|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU  TRƯỜNG THCS YÊN ĐỨC | *Phụ lục số 01* | |

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN HỌC NĂM HỌC 2020 – 2021

MÔN : SINH 7

*(Ban hành theo kế hoạch số : 96/KH-THCSYĐ ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng trường THCS Yên Đức)*

*Cảnăm: thực hiện 35 tuần gồm 70tiết*

*Học kì I: thực hiện 18 tuần gồm 36 tiết*

*Học kì II: thực hiện trong 17 tuần 34 tiết*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiết** | **Chương/**  **Bài học** | **Yêu cầu cần đạt** | **Sử dụng TBDH; Ứng dụng CNTT** | **Nội dung GD**  **tích hợp** | **Hướng dẫn thực hiện** | **Ghi chú** |
| HỌC KỲ I  **18 tuần (2 tiết/tuần) = 36 tiết** | | | | | | | |
|  |  |  | Mở đầu |  |  |  |  |
| 1 | 1 | Bài 1: Thế giới ĐV đa dạng, phong phú | 1. Kiến thức:  - Trình bày khái quát về giới động vật (phân bố, môi trường sống, thành phần loài và số lượng cá thể).  - Học sinh chứng minh được sự đa dạng và phong phú của động vật thể hiện ở số loài và môi trường sống.  2. Kĩ năng:  + Kĩ năng quan sát, so sánh, tiên đoán.  3. Thái độ:  - Tích cực, yêu thích môn học. Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ động vật và môi trường sống.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | Tranh ảnh về ĐV và môi trường sống của chúng. | \* Kĩ năng sống:  - Kĩ năng tìm kiếm thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu thế giới động vật đa dạng, phong phú.  - Kĩ năng giao tiếp, lắng nghe tích cực trong hoạt động nhóm.  - Kĩ năng tự tin trong trình bày ý kiến trước tổ, lớp  \*GDĐĐ:- Để thế giới động vật mãi đa dạng phong phú, chúng ta phải biết bảo vệ ngôi nhà của chúng ta, biết sống hòa bình với thiên nhiên |  |  |
| 2 | 2 | Bài 2: Phân biệt động vật với thực vật - Đặc điểm chung của ĐV | 1. Kiến thức:  - Học sinh nắm được những điểm giống nhau và khác nhau giữa cơ thể động vật và cơ thể thực vật.  - Nêu được đặc điểm chung của động vật.  - Nắm được sơ lược cách phân chia giới động vật. Kể tên được các ngành động vật chủ yếu.  - Giúp học sinh hiểu được mối liên quan giữa môi trường và chất lượng cuộc sống của con người và có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Tích cực, yêu thích môn học. Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ động vật và môi trường sống.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | Tranh vẽ H2.1 và H2.2, mô hình về tế bào thực vật và tế bào động vật. | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh để phân biệt giữa động vật và thực vật và vai trò của động vật trong thiên nhiên và đời sống con người.  - Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực.  - Kĩ năng tự tin khi trình bày suy nghĩ trước tổ, nhóm.  \*GDĐĐ, BVMT:- Động vật có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và con người( cung cấp nguyên liệu, thực phẩm, dùng làm thí nghiệm, hỗ trợ con người trong giải trí, thể thao...).Tuy nhiên, một số loài có hại (động vật truyền bệnh: trùng sốt rét, lị, ruồi, muỗi, rận rệp ...)-> Giúp học sinh hiểu được mối liên quan giữa môi trường và chất lượng cuộc sống của con người và có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học |  |  |
| **Chương I- Chủ đề: Ngành Động vật nguyên sinh (5 tiết Bài 3,4,5,6,7)** | | | | | | | |
| 3 | 3,4  5,6  7 | **Chủ đề: Ngành Động vật nguyên sinh** | 1. Kiến thức:  - Học sinh thấy được ít nhất 2 đại diện điển hình cho ngành động vật nguyên sinh là: trùng roi và trùng giày.  - Phân biệt được hình dạng, cách di chuyển của 2 đại diện này.  - Học sinh nắm được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và sinh sản của trùng roi xanh, khả năng hướng sáng.  - HS thấy được bước chuyển quan trọng từ động vật đơn bào đến động vật đa bào qua đại diện là tập đoàn trùng roi.  - Mô tả được hình dạng, cấu tạo và hoạt động của một số loài ĐVNS điển hình: Trùng biến hình và trùng giày.  - Nêu được đặc điểm cấu tạo của trùng sốt rét & trùng kiết lị phù hợp với lối sống kí sinh và chỉ rõ được những tác hại do 2 loại trùng gây ra và cách phòng chống bệnh sốt rét.  - Nêu được đặc điểm chung của động vật nguyên sinh  - Nêu được vai trò của động vật nguyên sinh với đời sống con người và vai trò của động vật nguyên sinh đối với thiên nhiên.  2. Kĩ năng:  - Kĩ năng quan sát, thu thập kiến thức.  - Rèn kĩ năng sử dụng và quan sát mẫu bằng kính hiển vi.  - Kĩ năng vẽ hình, quan sát được.  - Rèn luyện cho hs kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức vệ sinh, bảo vệ môi trường và cơ thể.  - Nghiêm túc, cẩn thận khi làm thực hành  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực thực hành |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng đảm nhận trách nhiệm và quản lí thời gian.  - Kĩ năng hợp tác, chia sẻ thông tin trong hoạt động nhóm.  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin kĩ năng quan sát tiêu bản động vật nguyên sinh, tranh hình để tìm hiểu đặc điểm cấu tạo của động vật nguyên sinh.  - Kĩ năng đảm nhận trách nhiệm và quản lí thời gian khi thực hành.  - Kĩ năng tự bảo vệ bản thân, phòng tránh các bệnh do ĐVNS có hại gây nên.  \* Tích hợp GD đạo đức:  - Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường  - Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong hoạt động nhóm, tự tìm hiểu kiến thức  - Trách nhiệm khi đánh giá về tầm quan trọng của mỗi loài động vật, yêu quý thiên nhiên, sống hạnh phúc, sống yêu thương; Có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.  - Tích hợp GDBĐKH:  + Bệnh sốt rét gây phá hủy hồng cầu rất mạnh, gây bệnh nguy hiểm. BĐKH hiện nay đang làm nhiệt độ trái đất tăng lên khiến muỗi anophen mang mầm bệnh sốt rét phát triển mạnh, phân bố rộng -> Giáo dục học sinh ý thức phòng bện bằng cách giữ gìn vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, diệt muỗi và ấu trùng của muỗi; Từ giá trị thực tiễn của động vật nguyên sinh -> Giáo dục HS ý thức phòng chống ô nhiễm môi trường nói chung và ô nhiễm môi trường nước nói riêng | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 5 tiết.** |  |
| Bài 3: Thực hành: Quan sát một số động vật nguyên sinh | Kính hiển vi, lam kính, la men, kim nhọn, ống hút, khăn lau.  Tranh trùng giày, trùng roi, trùng biến hình. |  |
| Bài 4: Trùng roi | Phiếu học tập, tranh phóng to H4.1,2,3 SGK. | - Mục 1.1. Cấu tạo và di chuyển  Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.  - Mục 4. Tính hướng sáng -Không dạy  - Mục Câu hỏi: Câu 3  Không thực hiện |
| Bài 5:Trùng biến hình và trùng giày | Phiếu học tập, tranh phóng to hình 5.1; 5.2; 5.3 trong SGK. | - Mục II.1. Cấu tạo và di chuyển  Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.  - Mục II.2. Lệnh ▼ trang 22; Mục Câu hỏi: Câu 3 trang 22  Không thực hiện |
| Bài 6: Trùng kiết lị và trùng sốt rét | Phiếu học tập, Tranh phóng to H 6.1; 6.2; 6.4 SGK. | Mục I. Lệnh ▼ trang 23  Mục II.2. Lệnh ▼ trang 24  Không thực hiện |
| Bài 7: Đặc điểm chung – vai trò của ĐVNS | Tranh vẽ một số loại ĐVNS; Tư liệu về ĐVNS gây bệnh ở người và động vật. | Nội dung về Trùng lỗ trang 27  Không dạy |
| **Chương II- Chủ đề: Ngành Ruột khoang (3 tiết Bài 8,9,10)** | | | | | | | |
| 4 | 8,9  10 | **Chủ đề: Ngành Ruột khoang** | 1. Kiến thức:  - Hs nêu được đặc điểm hình dạng, cấu tạo, dinh dưỡng và cách sinh sản của thủy tức.  - Nhận biết được cấu tạo của sứa thích nghi với lối sống bơi lội tự do ở biển.  - Hiểu được Ruột khoang chủ yếu sống ở biển, rất đa dạng về loài, phong phú về số lượng cá thể, nhất là ở biển nhiệt đới.  - HS chỉ rõ sự đa dạng của ngành ruột khoang được thể hiện ở cấu tạo cơ thể, lối sống, tổ chức cơ thể, di chuyển.  - HS nêu được những đặc điểm chung nhất của ngành ruột khoang. Giải thích được vì sao ngành Ruột khoang là ngành động vật đa bào bậc thấp?  - HS chỉ rõ được vai trò của ngành ruột khoang trong tự nhiên và trong đời sống.  2. Kĩ năng:  - Quan sát kênh hình, kênh thông tin.  - Kĩ năng tư duy, kĩ năng giải quyết vấn đề, so sánh, phân tích tổng hợp,kĩ năng hoạt động nhóm, tìm kiếm thông tin…  3. Thái độ:  - Biết cách phòng tránh khi tiếp xúc trực tiếp với một số động vật ruột khoang.  - Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn, mong muốn tìm hiểu, khám phá thiên nhiên.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | - GDĐĐ, BVMT: Có ý thức bảo vệ môi trường sống nói chung, môi trường sống của động vật nói riêng.Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường. Hoạt động sống của mỗi loài sinh vật thể hiện vai trò sinh học của chúng trong tự nhiên góp phần duy trì sự ổn định, cân bằng sinh học trong tự nhiên. Qua đó con người đánh giá được những loài động vật có ích hay có hại cho con người, họcsinh có trách nhiêm khi đánh giá về tầm quan trọng của mỗi loài động vật, yêu quý thiên nhiên, sống hạnh phúc, sống yêu thương, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 3 tiết.** |  |
| Bài 8: Thủy tức | Tranh phóng to hình 8.1; 8.2; trong SGK. | Mục II. Bảng trang 30  Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.  Mục II. Lệnh ▼ trang 30  Không thực hiện |
| Bài 9: Đa dạng của ngành Ruột khoang | Tranh phóng to hình 9.1; 9.2; 9.3; trong SGK. | Mục I. Lệnh ▼ trang 33  Mục III. Lệnh ▼ trang 35 Không thực hiện |
| Bài 10: Đặc điểm chung và vai trò của ngành Ruột khoang | Tranh phóng to hình 10trong SGK.  Bảng phụ | Mục I. Bảng trang 37  Không thực hiện nội dung ở các số thứ tự 4, 5 và 6. |
| **Chương III- Các ngành Giun** | | | | | | | |
| 5 | 11,12 | **Chủ đề: Ngành Giun Dẹp** | 1. Kiến thức:  - Học sinh nắm được đặc điểm nổi bật của ngành giun dẹp là cơ thể đối xứng hai bên.  - Học sinh chỉ rừ được đặc điểm cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh.  - Học sinh nắm được hình dạng, vòng đời của một số giun dẹp kí sinh.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống giun sán kí sinh cho vật nuôi.  - Tránh ăn rau sống (đặc biệt là các rau sống dưới nước), gỏi cá tôm, tránh lội nước, diệt ốc là vật chủ trung gian của sán lá gan để tránh bị sán lá gan xâm nhập vào cơ thể  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu đặc điểm nơi sống, cấu tạo dinh dưỡng, sinh sản và vòng đời của sán lá gan.  - Kĩ năng tự bảo vệ bản thân, phòng tránh các bệnh do giun dẹp gây nên.  - Kĩ năng hợp tác, ứng xử trong thảo luận nhóm về cách phòng chống bệnh do giun dẹp gây nên.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  - GD BĐKH: Hiểu được vòng đời và các yêu cầu sinh thái đối với từng giai đoạn sống của sán lá gan, học sinh se biết cách phòng chống sán lá gan kí sinh ở vật nuôi. Học sinh tránh ăn rau sống (đặc biệt là các rau sống dưới nước), gỏi cá tôm,tránh lội nước, diệt ốc là vật chủ trung gian của sán lá gan để tránh bị sán gan xâm nhập vào cơ thể | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 2 tiết.** |  |
| Bài 11. Sán lá gan | Tranh sán lông và sán lá gan, tranh vòng đời của sán lá gan. | Mục III.1. Lệnh ▼ trang 41- 42  Không thực hiện |
| Bài 12. Một số giun dẹp khác và đặc điểm chung của ngành Giun dẹp | tranh một số giun dẹp kí sinh.  Bảng phụ | Mục II. Đặc điểm chung  Không dạy |
| 6 | 13,14 | **Chủ đề: Ngành Giun tròn** | 1. Kiến thức:  - Trình bày được khái niệm về ngành Giun tròn.  - Học sinh nắm được đặc điểm cơ bản về cấu tạo di chuyển và dinh dưỡng, sinh sản của giun đũa thích nghi với đời sống kí sinh.  - HS nắm được những tác hại của giun đũa và cách phòng tránh.  - Học sinh nêu rõ được một số giun tròn đặc biệt là nhóm giun tròn kí sinh gây bệnh, từ đó có biện pháp phòng tránh.  - Hiểu biết về các giun tròn từ đó thấy được tính đa dạng của ngành Giun tròn  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân và môi trường.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực trong thảo luận nhóm về cách phòng tránh bệnh giun đũa.  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin.  - Kĩ năng tự bảo vệ bản thân, phòng tránh các bệnh do giun tròn gây nên.  - Kĩ năng so sánh, phân tích, đối chiếu, khái quát.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  - GD BVMT: Giáo dục học sinh giữ gìn vệ sinh khi ăn uống. Mặt khác, giáo dục học sinh ý thức tuyên truyền cho người thân bảo vệ môi trường, biết ủ phân chuồng trước khi bón rau, lúa để diệt trứng giun. Tuy nhiên, hiện nay một số loài giun tròn kí sinh trên sâu bọ hại cây trồng đang được sản xuất với số lượng lớn để phun thay cho thuốc trừ sâu hoá học ->bảo vệ thực vật và môi trường sống của con người -> Học sinh có ý thức tuyên truyền cho người thân biết được giá trị của giun tròn. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 2 tiết.** |  |
| Bài 13. Giun đũa | Tranh phóng to hình 11.1-4trong SGK. | Mục III. Lệnh ▼ trang 48  Không thực hiện |
| Bài 14. Một số giun tròn khác và đặc điểm chung của ngành Giun tròn | tranh một số giun dẹp kí sinh.  Bảng phụ | Mục II. Đặc điểm chung  Không dạy |
| 7 |  | **Chủ đề: Ngành Giun đốt** |  |  |  | **Tích hợp với bài 15,16,17 thành chủ đề, dạy trong 3 tiết.** |  |
| 15 | Bài 15. Giun đất | 1. Kiến thức:  - Học sinh nhận biết được loài giun đất, chỉ rõ được cấu tạo ngoài: đốt, vòng tơ, đai sinh dục  - Học sinh nắm được đặc điểm 1 số đại diện giun đốt phù hợp với lối sống  -> Thấy được sự đa dạng của giun đốt.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Sử dụng các dụng cụ mổ, dùng kính lúp quan sát.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì và tinh thần hợp tác trong giờ học thực hành.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực thực hành  Giáo dục tích hợp:  \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng hợp tác,quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công.  - Kĩ năng phân tích, đối chiếu, khái quát để phân biệt đại diện ngành Giun đốt.  - Kĩ năng tìm kiếm, xử lí thông tin khi đọc SGK | Tranh phóng to hình 15.1-3,6trong SGK.; Mẫu vật Giun đất |  | Mục III. Cấu tạo trong  Không dạy |  |
| 16 | Bài 16. Thực hành mổ và quan sát giun đất | 1. Kiến thức:  - Nhận biết được loài giun khoang, chỉ rõ được cấu tạo ngoài: đốt, vòng tơ, đai sinh dục trên mẫu vật.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Sử dụng các dụng cụ mổ, dùng kính lúp quan sát.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì và tinh thần hợp tác trong giờ học thực hành.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ | Bộ đồ mổ, tranh câm hình 16.1SGK. |  | Mục III.2. Cấu tạo trong  Không thực hiện |  |
| 17 | Bài 17. Một số Giun đốt khác và đặc điểm chung của ngành Giun đốt | 1. Kiến thức:  - Nhận biết được một số đại diện của giun đốt  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Sử dụng các dụng cụ mổ, dùng kính lúp quan sát.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì và tinh thần hợp tác trong giờ học thực hành.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ | tranh một số giun đốt phóng to như: rươi, giun đỏ, róm biển. |  |  |  |
| 8 | 18 | Ôn tập kiểm tra | 1. Kiến thức :  - Củng cố kiến thức về đặc điểm cấu tạo, lối sống của các đại diện đặc trưng cho các ngành đã học và ý nghĩa của chúng trong tự nhiên và đời sống.  2. Kĩ năng :  - Rèn kĩ năng phân tích, tổng hợp kiến thức. Kĩ năng hợp tác nhóm nhỏ.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức học tập, lòng say mê yêu thích bộ môn.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học | -Vở bài tập sinh 7  - Máy tính, máy chiếu |  | Mục II. Đặc điểm chung  Không dạy |  |
| 9 | 19 | Bài đánh giá giữa Kì I | 1.Kiến thức:- Kiểm tra nội dung kiến thức từ tiết 1 đến tiết 17.  2. Kĩ năng: - Kĩ năng trả lời câu hỏi trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm tự luận  3. Thái độ: - Nghiêm túc, trung thực khi làm bài.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung cốt lõi: Năng lực tự học, NL giải quyết vấn đề, NL sử dụng ngôn ngữ.  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học | Đề kiểm tra in sẵn trên giấy |  |  |  |
| Chương IV - Chủ đề: Ngành thân mềm (4 tiết – Bài 18,19,20,21 | | | | | | | |
| 11 | 20,21,22,23 | **Chủ đề: Ngành thân mềm** | 1. Kiến thức:  - Giúp hs biết được vì sao trai sông được xếp vào ngành thân mềm, giải thích được đặc điểm cấu tạo của trai sông thích nghi đời sống ẩn mình trong bùn cát và nắm được các đặc điểm sinh dưỡng, sinh sản của trai sông, hiểu rõ khái niệm: áo, cơ quan áo.  - Mô tả được các chi tiết cấu tạo đặc trưng của một số đại diện và phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.  - Trình bày được sự đa dạng của thân mềm và đặc điểm chung của ngành thân mềm.  - Nêu được các vai trò cơ bản của Thân mềm đối với con người.  2. Kỹ năng.  - Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu  - Kĩ năng quan sát các bộ phận bằng mắt thường hoặc kính lúp.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn; thái độ nghiêm túc, cẩn thận.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực thực hành |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin  - Kĩ năng lắng nghe tích cực.  - Kĩ năng thảo luận nhóm  - Kĩ năng quản lí thời gian, đảm nhận trách nhiệm được phân công  - Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  + Yêu quý thiên nhiên, sống hạnh phúc, sống yêu thương,  + Có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.  + Trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi của thân mềm  - GDBVMT, ứng phó BĐKH: Thân mềm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên (phân hủy thức ăn, là mắt xích trong chuỗi thức ăn, cân bằng hệ sinh thái) và đời sống con người (làm thực phẩm, sản xuất vôi, làm mỹ nghệ, làm sạch môi trường nước) → Giáo dục học sinh ý thức sử dụng hợp lí nguồn lợi thân mềm đồng thời giáo dục học sinh ý thức bảo vệ chúng. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 4 tiết.** |  |
| Bài 18. Trai sông | Tranh, Mẫu vật: con trai, vỏ trai. | Mục II. Di chuyển  Không dạy  Mục III. Lệnh ▼ trang 64  Không thực hiện |
| Bài 19. Một số thân mền khác | Mẫu trai, ốc, mực để quan sát cấu tạo ngoài;Tranh, mô hình cấu tạo trong của trai mực. | Mục III. Cấu tạo trong  Không dạy |
| Bài 20. Thực hành quan sát một số thân mềm | Mẫu trai, ốc, mực; Tranh cấu tạo trong của trai, mực. | Mục III.3. Cấu tạo trong  Không thực hiện |
| Bài 21. Đặc điểm chung và vai trò của ngành Thân mềm | Tranh phóng to hình 21.1 SGK; Bảng phụ ghi nội dung bảng 1. | Mục I. Lệnh ▼ trang 71-72  Không thực hiện |
| **ChươngV - Ngành chân khớp** | | | | | | | |
| 12 | 24,25 | **Chủ đề: Lớp Giáp xác** | 1. Kiến thức:  - Mô tả được cấu tạo ngoài và hoạt động sống của một đại diện (tôm sông).  - Nêu được các đặc điểm riêng của một số loài giáp xác điển hình, sự phân bố rộng của chúng trong nhiều môi trường khác nhau. Có thể sử dụng thay thế tôm sông bằng các đại diện khác như tôm he, cáy, còng cua bể, ghẹ....  - Nêu được vai trò của giáp xác trong tự nhiên và đối với việc cung cấp thực phẩm cho con người  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân và môi trường.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng hợp tác trong nhóm.  - Kĩ năng đảm nhận trách nhiệm được phân công.  - Kĩ năng quản lí thời gian.  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK tìm hiểu vai trò của một số đại diện lớp giáp xá trong thực tiễn cuộc sống.  - Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, lớp.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  - GD BVMT chống BĐKH: Giáp xác có số lượng loài lớn có vai trò quan trọng đối với đời sống con người: làm thực phẩm, cải tạo nền đáy, làm sạch môi trường nước, giúp cân bằng sinh học→ Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường nước -> bảo vệ, gây nuôi các loài giáp xác. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 2 tiết.** |  |
| Bài 22. Tôm sông | Tranh, Mẫu vật: tôm sông | Mục I.2. Các phần phụ tôm và chức năng  Mục I.3. Di chuyển - Khuyến khích học sinh tự học |
| Bài 24. Đa dạng và vai trò của lớp Giáp xác | Tranh phóng to hình SGK; Phiếu học tập, bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập | Bài 23: Thực hành: Mổ và quan sát Tôm Sông  Không dạy |
| 13 | 26 | Bài 25: Nhện và sự đa dạng của lớp hình nhện | 1. Kiến thức:  - Nêu khái niệm lớp hình nhện.  - Học sinh trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện và một số tập tính của chúng.  - Nêu được sự đạng của hình nhện và ý nghĩa thực tiễn của chúng.  2. Kỹ năng.  - Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng phân tích.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3.Thái độ:  - Giáo dục học sinh ý thức học tập bộ môn  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | Tranh phóng to hình 25.1-5 SGK; Phiếu học tập, bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập | \*Tích hợp GD đạo đức: Yêu quý thiên nhiên, sống hạnh phúc, sống yêu thương.  Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  - GDBĐKH: GD HS có ý thức bảo vệ đa dạng của lớp hình nhện trong tự nhiên | Mục I.1. Bảng 1.- Không thực hiện |  |
| 14 | 27, 28, 29 | **Chủ đề: Lớp sâu bọ** | 1. Kiến thức:  - Nêu sự đa dạng về chủng loại và môi trường sống của Lớp Sâu bọ, tính đa dạng và phong phú của sâu bọ. Tìm hiểu một số đại diện khác như: dế mèn, bọ ngựa, chuồn chuồn, bướm, chấy, rận,...  - Nêu vai trò của sâu bọ trong tự nhiên và vai trò thực tiễn của sâu bọ đối với con người  - Thông qua băng hình quan sát, phát hiện 1 số tập tính của sâu bọ thể hiện trong tìm kiếm, cất giữ thức ăn, trong sinh sản và trong quan hệ với con mồi hoặc kẻ thù.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức.  - Rèn kĩ năng quan sát trên băng hình.  - Kĩ năng tóm tắt nội dung đã xem.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin  - Kĩ năng hợp tác, lăng nghe tích cực.  - Kĩ năng hợp tác, quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công,  - Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, lớp.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  + Trách nhiệm khi đánh giá về tầm quan trọng của lớp sâu bọ  + Có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.  + Giáo dục các em biết cách bảo vệ các loài sâu bọ có ích và tiêu diệt sâu bọ gây hại  - GDBVMT chốngBĐKH: Giảm phun thuốc sâu -> Giảm ô nhiễm môi trường. Biết cách bảo vệ các loài sâu bọ có ích và tiêu diệt sâu bọ có hại. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 3 tiết.** |  |
| Bài 26. Châu chấu | Tranh phóng to hình SGK; Mô hình châu chấu | Mục II. Cấu tạo trong  Không dạy |
| Bài 27. Đa dạng và đặc điểm chung của lớp sâu bọ |  | Mục II.1. Đặc điểm chung  Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài. |
| Bài 28. Thực hành: Xem băng hình về tập tính của sâu bọ | Clip về tập tính sâu bọ, máy chiếu | Mục III.1. Về giác quan  Mục III.2. về thần kinh  Khuyến khích học sinh tự tìm hiểu. |
| 15 | 30 | Bài 29: Đặc điểm chung và vai trò của ngành Chân khớp. | 1. Kiến thức:  - Trình bày được đặc điểm chung của ngành chân khớp, giải thích được sự đa dạng của ngành chân khớp và nêu được vai trò thực tiễn của ngành chân khớp.  2. Kỹ năng.  - Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng phân tích.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3.Thái độ:  - Giáo dục học sinh ý thức học tập bộ môn  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | Tranh phóng to hình 29.1-6 SGK | \*Tích hợp GD đạo đức: Yêu quý thiên nhiên, sống hạnh phúc, sống yêu thương.  Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  - GDBVMT, BĐKH: Chân khớp làm thuốc chữa bệnh, làm thực phẩm, làm sạch môi trường, thụ phấn cho cây trồng, có vai trò trong chuỗi thức ăn của hệ sinh thái... Tuy nhiên, một số ít loài là vật chủ trung gian truyền bệnh cho người và gia súc → Giáo dục ý thức bảo vệ những loài chân khớp và biết cách phòng chống các chân khớp có hại. | -Mục I. Đặc điểm chung- Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài. |  |
| 16 | 31 | Bài 30. Ôn tập phần I. Động vật không xương sống | 1. Kiến thức:  - Hệ thống, củng cố lại kiến thức đã học trong học kì I phần ĐVKXS về: Tính đa dạng của ĐVKXS, sự thích nghi của ĐVKXS với môi trường, ý nghĩa thực tiễn của ĐVKXS trong tự nhiên và môi trường sống.  2. Kĩ năng:  *-* Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục cho hs ý thức nghiên cứu bộ môn, sự yêu thích môn học và long say mê khám phá, yêu thiên nhiên.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | Bảng phụ | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh, hình để tìm hiểu tính đa dạng, sự thích nghi và tầm quan trọng thực tiễn của những đại diện động vật không xương sống có tại địa phương.  - Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực. | Mục II. Sự thích nghi của động vật không xương sống- Khuyến khích học sinh tự đọc |  |
| 17 | 32 | Ôn tập học kỳ I | 1. Kiến thức  - Củng cố toàn bộ kiến thức đã học từ đầu năm-> nay  2. Kĩ năng  - Có kĩ năng quan sát, so sánh, nhận biết kiến thức.  3. Thái độ  - Có thái độ yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực  - Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, hợp tác, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, tự quản lí.  - Năng lực kiến thức sinh học, năng lực nghiên cứu khoa học. |  |  |  |  |
| 18 | 33 | Bài đánh giá học kì I | 1. Kiến thức:  - Đánh giá mức độ hiểu và nắm kiến thức cơ bản của HS đã được học trong HKI  2. Kỹ năng:  - Rèn kĩ năng vân dung kiến thức vào trả lời câu hỏi, làm bài tập, kỹ năng trình bày  - Rèn KN tư duy lôgic,tổng hợp, khái quát hóa kiến thức.  3. Thái độ:  - Giáo dục cho HS có ý thức tự giác học tập, trung thực trong kiểm tra.  4. Phát triển năng lực :  - Phát triển năng lực về tri thức sinh học, năng lực giao tiếp, năng lực vận dụng kiến thức sinh học vào thực tế cuộc sống. |  |  |  |  |
| **ChươngV - Ngành động vật có xương sống** | | | | | | | |
| 19 | 34,  35,  36 | **Chủ đề: Các lớp Cá** | 1. Kiến thức:  - Quan sát nêu được các đặc điểm cấu tạo ngoài, hoạt động sống của cá chép & giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi với đời sống ở nước.  - Nắm được cách sử dụng các dụng cụ thực hành để mổ cá, quan sát cấu tạo trong của cá trên mẫu mổ.  - Nêu các đặc tính đa dạng của lớp Cá qua các đại diện khác như: cá nhám, cá đuối, lươn, cá bơn,...  - Nêu ý nghĩa thực tiễn của cá đối với tự nhiên và đối với con người  2. Kĩ năng:  - Rèn luyện cho hs kĩ năng phân tích tranh, hoạt động nhóm.  - Rèn luỵện kĩ năng mổ trên ĐVCXS và trình bày mẫu mổ.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực, giao tiếp.  - Kĩ năng so sánh đối chiếu với mẫu vật với hình vẽ SGK.  - Kĩ năng quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công.  - Kĩ năng hợp tác ứng xử/ giao tiếp trong thảo luận nhóm  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK , quan sát tranh, hình để tìm hiểu sự đa dạng về cấu tạo, tập tính trong sự thích nghi với môi trường sống; thành phần loài; đặc điểm chung và vai trò của cá với đời sống.  - Kĩ năng so sánh, phân tích khái quát để rút ra đặc điểm chung của lớp cá.  - Kĩ năng tự tin trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  - GD BVMT: Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ các loài cá trong tự nhiên và gây nuôi phát triển các loài cá có giá trị kinh tế. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 3 tiết.** |  |
| Bài 31. Cá chép | Tranh phóng to hình 31 SGK; Mẫu vật: Cá chép |  |
| Bài 32. Thực hành - Mổ cá | Cá chép, bộ đồ mổ |  |
| Bài 34. Đa dạng và đặc điểm chung của các lớp Cá | Clip về tập tính sâu bọ, máy chiếu | Mục II. Đặc điểm chung của Cá  Không dạy các đặc điểm chung về cấu tạo trong. |
| HỌC KỲ II  **17 tuần (2 tiết/tuần) = 34 tiết** | | | | | | | |
| 20 | 37  38 | **Chủ đề: Lưỡng cư** | 1. Kiến thức  - Nêu được đặc điểm cấu tạo và hoạt động sống của ếch đồng nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở trên cạn. Phân biệt được quá trình sinh sản và phát triển qua biến thái.  - Trình bày được hình thái cấu tạo phù hợp với đời sống lưỡng cư của đại diện (ếch đồng). Trình bày được hoạt động tập tính của ếch đồng.  - Nêu được những đặc điểm để phân biệt ba bộ trong lớp lưỡng cư ở Việt Nam  - Nêu được đặc điểm nơi sống và tập tính tự vệ các đại diện của các bộ lưỡng cư kể trên.  - Nêu được vai trò của lưỡng cư với tự nhiên và đời sống.  - Trình bày được những đặc điểm chung của lưỡng cư  2. Kỹ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát để rút ra kết luận. Kĩ năng làm việc theo nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục học sinh yêu thích động vật có ích.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  +Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh, để tìm hiểu sự đa dạng về thành phần loài và môi trường sống, đặc điểm chung về cấu tạo, hoạt động sống và vai trò của lưỡng cư với đời sống.  + Kĩ năng tự tin trong trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.  + Kĩ năng hợp tác lắng nghe tích cực.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 2 tiết.** |  |
| Bài 35. Ếch đồng. | Tranh phóng to hình bài 35 SGK; Mẫu vật: Ếch đồng |  |
| Bài 37. Đa dạng và đặc điểm chung của lớp Lưỡng cư. | Tranh phóng to hình bài 37 SGK | Mục III. Đặc điểm chung của Lưỡng cư (Không dạy các đặc điểm chung về cấu tạo trong.) |
| 21 | 39  40 | **Chủ đề: Bò sát** | 1. Kiến thức  Nêu được những điểm giống nhau và khác nhau giữa đời sống của thằn lằn bóng đuôi dài với ếch đồng.  - Nêu được những đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với điều kiện sống ở cạn.  - Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn.  - Biết được sự đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài, môi trường sống và lối sống.  - Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt 3 bộ thường gặp trong lớp bò sát.  - Giải thích được lý do sự phồn thịnh và diệt vong của khủng long.  - Nêu được vai trò của bò sát trong tự nhiên và đời sống.  2. Kỹ năng:  Kĩ năng:Biết cách mổ thằn lằn, biết quan sát cấu tạo trong và ngoài của chúng.  3. Thái độ:  - Yêu thích bộ môn, biết bảo vệ động vật có ích.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  + Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh  + Kĩ năng tự tin trong trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.  + Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực.  + Kĩ năng so sánh, phân tích, khái quát để rút ra đặc điểm chung của lớp bò sát.  - GDĐĐ:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Trách nhiệm trong việc vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống xung quanh  - BĐKH: Giáo dục học sinh biết bảo vệ những loài bò sát có ích, có ý thức phòng tránhnhững loài rắn độc và tuyên truyền mọi người nuôi đúng cách các loài rắn độc cógiá trị kinh tế cao; có ý thức bảo vệ các loài bò sát có ích. | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 2 tiết.** |  |
| Bài 38. Thằn lằn bóng đuôi dài. | Tranh cấu tạo ngoài thằn lằn; Bảng phụ ghi nội dung bảng tr.125 |  |
| Bài 40. Đa dạng và đặc điểm của lớp Bò sát. | Tranh phóng to hình bài 40 SGK | Mục III.Đặc điểm chung(Không dạy các đặc điểm chung về cấu tạo  trong) |
| 22 | 41  42  43  44 | **Chủ đề: Lớp Chim** | 1. Kiến thức  - HS nắm được đặc điểm đời sống, cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn. Nêu được tập tính của chim bồ câu.  - Phân biệt được kiểu bay vỗ cánh và kiểu bay lượn.  - HS mô tả được tính đa dạng của lớp chim.Trình bày được các đặc điểm cấu tạo ngoài của các đại diện những bộ chim khác nhau .  - Nêu được đặc điểm chung và vai trò của lớp chim trong tự nhiên và đời sống con người.  -Tìm hiểu đời sống và tập tính của chim qua băng hình  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng quan sát tranh, băng hình  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  Giáo dục thái độ yêu thích bộ môn.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học. |  | \* Kĩ năng sống  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình để tìm hiểu sự đa dạng về thành phần loài, đặc điểm chung về cấu tạo cơ thể thích nghi với môi trường sống và vai trò của lớp chim trong tự nhiên và đời sống.  - Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực  - Kĩ năng so sánh, phân tích  - Kĩ năng hợp tác, quản lý thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công  - Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, lớp.  - Tích hợp giáo dục đạo đức & BVMT:  + Học sinh có trách nhiệm khi đánh giá về tầm quan trọng của mỗi loài động vật.  + Yêu quý thiên nhiên, sống hạnh phúc, sống yêu thương.  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể sinhvật  + Giáo dục cho học sinh ý thức bảo vệ các loài chim có ích | **Tích hợp thành chủ đề, dạy trong 4 tiết.** |  |
| Bài 41. Chim bồ câu | Tranh: Cấu tạo ngoài, mô hình chim bồ câu.  Bảng phụ ghi nội dung bảng 1và 2 trang 135, 136. |  |
| Bài 44. Đa dạng và đặc điểm chung của lớp chim | - Tranh: Một số đại diện điển hình của Chim. | Mục II.Đặc điểm chung(Không dạy các đặc điểm chung về cấu tạo  trong) |
| Bài 45:  Thực hành: Xem băng hình về đời  sồng và tập tính của  chim. | Máy chiếu. |  |
| 23 | 45 | Bài 46: Thỏ | 1. Kiến thức:  - Trình bày được các đặc điểm về hình thái cấu tạo các hệ cơ quan của thú. Nêu được các hoạt động của các bộ phân trong cơ thể sống, tập tính của thú, hoạt động của thú ở các vùng phân bố địa lí khác nhau.  2. Kỹ năng.  - Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ - Rèn kĩ năng quan sát, nhận biết kiến thức.  - Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.  3.Thái độ:  Giáo dục ý thức yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Tranh cấu tạo ngoài, mô hình cấu tạo thỏ.  - Tranh: nhau thai của thỏ, động tác di chuyển của thỏ. | \*Tích hợp GD đạo đức:  + Tôn trọng mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.  + Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể sinhvật. |  |  |
| 24 |  | **Chủ đề: Đa dạng của lớp Thú** |  |  |  | **Tích hợp bài 49,50,51,52 thành chủ đề, dạy trong 6 tiết**. |  |
| 46 | Bài 48. Đa dạng của lớp Thú. Bộ Thú huyệt, bộ Thú túi. | 1. Kiến thức  - Học sinh trình bày được tính sự đa dạng và thống nhất của lớp thú, tìm hiểu tính đa dạng của lớp thú được thể hiện qua quan sát bộ thú huyệt và thú túi  2. Kĩ năng  - Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.  4. Năng lực:  - Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề  - Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận. |  |  | Mục II lệnh▼ trang 157 không thực hiện |  |
| 47 | Bài 49. Đa dạng của lớp Thú( tiếp theo). Bộ Dơi và bộ Cá voi. | 1. Kiến thức  - Học sinh hiểu được tính đa dạng của thú thể hiện qua đặc điểm cơ thể,số lượng , thành phần loài, môi trường sống của bộ dơi và bộ cá voi  - Thấy được 1 số tập tính của dơi và cá voi.  2. Kĩ năng  - Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.  4. Năng lực:  - Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề  - Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận. |  |  | Mục II lệnh ▼trang 160,161 không thực hiện |  |
| 48 | Bài 50. Đa dạng của lớp Thú (tiếp theo). Bộ Ăn sâu bọ, bộ Gặm nhấm, bộ Ăn thịt. | 1. Kiến thức  - Học sinh hiểu được tính đa dạng của thú thể hiện qua đặc điểm cơ thể, số lượng, thành phần loài, môi trường sống của bộ ăn sâu bọ, bộ gặm nhấm, bộ ăn thịt  2. Kĩ năng  - Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.  4. Năng lực:  - Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề  - Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận. |  |  | Mục III. Lệnh ▼ trang 164  Không thực hiện |  |
| 49 | Bài 51. Đa dạng của lớp Thú (tiếp theo). Các bộ Móng Guốc và bộ Linh trưởng. | 1.Kiến thức:  - Học sinh nắm được những đặc điểm cơ bản của thú móng guốc và phân biệt được bộ móng guốc chẵn với bộ móng guốc lẻ.  - Nêu được đặc điểm bộ linh trưởng, phân biệt được các đại diện của bộ linh trưởng.  2. Kĩ năng  - Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.  4. Năng lực:  - Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề  - Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận. |  |  | - Mục II. Lệnh ▼ trang 168  Không thực hiện  - Mục IV. Đặc điểm chung của Thú  Không dạy các đặc điểm chung về cấu tạo trong. |  |
| 50-51 | Bài 52: Thực hành xem băng hình về đời sống và tập tính của Thú | 1.Kiến thức  - Giúp HS củng cố và mở rộng bài học về các môi trường sống và tập tính của thú.  2. Kĩ năng  - Rèn kĩ năng quan sát hoạt động của thú trên phim ảnh.  - Kĩ năng nắm bắt nội dung thông qua kênh hình.  3. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.  4. Năng lực:  - Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề  - Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận. | Tranh: Cấu tạo ngoài, mô hình chim bồ câu.  Bảng phụ ghi nội dung bảng 1và 2 trang 135, 136. |  |  |  |
| 25 | 52 | Ôn tập kiểm tra | 1. Kiến thức :  - Củng cố kiến thức về đặc điểm cấu tạo, lối sống của các đại diện đặc trưng cho các lớp ĐVCXS đã học và ý nghĩa của chúng trong tự nhiên và đời sống.  2. Kĩ năng :  - Rèn kĩ năng phân tích, tổng hợp kiến thức. Kĩ năng hợp tác nhóm nhỏ.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức học tập, lòng say mê yêu thích bộ môn.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học |  |  |  |  |
| 26 | 53 | Bài đánh giá Giữa kì II | 1.Kiến thức:- Kiểm tra nội dung kiến thức từ tiết 37 đến tiết 51.  2. Kĩ năng: - Kĩ năng trả lời câu hỏi trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm tự luận  3. Thái độ: - Nghiêm túc, trung thực khi làm bài.  4. Phát triển năng lực:  - Năng lực chung cốt lõi: Năng lực tự học, NL giải quyết vấn đề, NL sử dụng ngôn ngữ.  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học |  |  |  |  |
| **Chương VII: Sự tiến hóa của Động vật** | | | | | | | |
| 26 | 54 | Bài 53: Môi trường sồng và sự vận động di chuyển | 1. Kiến thức:  HS biết sự tiến hóa cơ quan di chuyển, vận động cơ thể: từ chưa có cơ quan di chuyển đến có, từ đơn giản đến phức tạp.  2. Kỹ năng.  - Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ - Rèn kĩ năng quan sát, nhận biết kiến thức.  - Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.  3.Thái độ:  Giáo dục ý thức yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Tranh phóng to H53.1-3 SGK |  |  |  |
| 27 | 55 | Bài 55: Tiến hóa về sinh sản | 1. Kiến thức:  - Học sinh nắm được sự tiến hoá các hình thức sinh sản ở động vật từ đơn giản đến phức tạp (sinh sản vô tính đến sinh sản hữu tính).  - HS thấy được sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính.  2. Kỹ năng.  - Kĩ năng lập bảng so sánh rút ra nhận xét  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức bảo vệ động vật đặc biệt trong mùa sinh sản.  - Giáo dục ý thức yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Bảng phụ | \* BĐKH (liên hệ): Giáo dục ý thức bảo vệ động vật, đặc biệt trong mùa sinh sản của chúng |  |  |
| 28 | 56 | Bài 56: Cây phát sinh giới động vật | 1. Kiến thức:  - HS đọc được vị trí quan hệ họ hàng của các nhóm động vật trên cây phát sinh động vật.  2. Kĩ năng:  - Kĩ năng quan sát, so sánh, kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  Giáo dục ý thức yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Tranh phóng to H56.3 SGK | - GD đạo đức: Các động vật đã tồn tại hoặc hiện đang sống đều có mối quan hệ họ hàng vớinhau ->Cần phải tôn trọng, sống yêu thương và có trách nhiệm trong bảo tồncác loài động vật và môi trường sống củachúng  -Các loài động vật sống tự do trong môi trường sống của chúng, chúng luôn cókhả năng cảm ứng thích nghi với sự thay đổi của môi trường.  - BĐKH (liên hệ): nguy cơ bị tuyệt chủng -> Mất cân bằng trong các hệ sinh thái tự nhiên -> Biến đổi khí hậu → Giáo dục cho học sinh ý thức bảo vệ đa dạng sinh học | Mục I. Bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật  Không dạy |  |
| **Chương VIII: Động vật và đời sống con người** | | | | | | | |
| 29 | 57 | Bài 57: Đa dạng sinh học | 1. Kiến thức:  - Học sinh hiểu được đa dạng sinh học thể hiện ở số loài, khả năng thích nghi cao của động vật với các điều kiện sống khác nhau.  2. Kĩ năng:  - Kĩ năng quan sát, so sánh, kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục lòng yêu thích môn học, khám phá tự nhiên.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Tranh phóng to H57.1-2 SGK  Bảng phụ | - GD đạo đức: Mỗi loài động vật đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống con người -> con người cần tôn trọng sự tồn tại của các loài động vật, bảo vệ thiên nhiên, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng  - GD BVMT:  + Nguyên nhân dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học ở Việt Nam và trên thế giới.  + Bảo vệ sự đa dạng sinh học và cân bằng sinh học  BĐKH (lồng ghép)  - Những lợi ích của đa dạng sinh hoc; - Nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và việc bảo vệ đa dạng sinh học): Đa dạng sinh học đảm bảo sự cân bằng của các hệ sinh thái 🡪 giảm tác động của BĐKH. học sinh biết cách bảo vệ đa dạng sinh học và cân bằng sinh học. Hơn nữa, học sinh có ý thức thực hiên và tuyên truyền mọi người:  + Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi;  + Nghiêm cấm săn bắt, buôn bán động vật hoang dã;  + Thuần hóa, lai tạo giống để tăng độ đa dạng sinh học  - Liên hệ: giáo dục HS ý thức bảo vệ các động vật đặc biệt trong giai đoan con non và mùa sinh sản. |  |  |
| 30 | 58 | Bài 58: Đa dạng sinh học (tiếp theo) | 1. Kiến thức:  - Học sinh thấy được sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa cao hơn ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng là do khí hậu phù hợp với mọi loài sinh vật.  - Học sinh chỉ ra được những lợi ích của đa dạng sinh học trong đời sống, nguy cơ suy giảm và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.  2. Kĩ năng:  - Kĩ năng quan sát, so sánh, kĩ năng hoạt động nhóm.  - Kĩ năng phân tích, tổng hợp, suy luận.  3. Thái độ:  - Giáo dục lòng yêu thích môn học, khám phá tự nhiên.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | Bảng phụ | \* Kĩ năng sống:  - Kĩ năng hợp tác trong nhóm để thực hiện bài tập nhóm  - Kĩ năng tư duy phê phán những hành vi làm suy giảm đa dạng sinh học  - Kĩ năng hợp tác lắng nghe tích cực  - Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu sự đa dạng sinh học động vật ở môi trường nhiệt đới gió mùa ,những lợi ích của đa dạng sinh học về nguy cơ suy giảm và nhiệm vụ bảo vệ sự đa dạng sinh học là của toàn dân  - GD đạo đức: Mỗi loài động vật đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống con người -> con người cần tôn trọng sự tồn tại của các loài động vật, bảo vệ thiên nhiên, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng  - GD BVMT:  + Nguyên nhân dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học ở Việt Nam và trên thế giới.  + Bảo vệ sự đa dạng sinh học và cân bằng sinh học |  |  |
| 31 | 59  60 | Bài 59: Biện pháp đấu tranh sinh học | 1. Kiến thức:  - Học sinh nắm được khái niệm đấu tranh sinh học.  - Thấy được các biện pháp chính trong đấu tranh sinh học là sử dụng các loại thiên địch.  - Nêu được những ưu điểm và nhược điểm của biện pháp đấu tranh sinh học.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng phân tích, so sánh, tư duy, tổng hợp.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức bảo vệ động vật, môi trường.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Tranh phóng to H59.1-2 SGK  Bảng phụ | \* Kĩ năng sống:  - Kĩ năng tìm kiếm thông tin và phân tích thông tin khi đọc SGK , quan sát tranh ảnh tìm kiếm thông tin để tìm hiểu khái niệm về đấu tranh sinh học và các biện pháp đấu tranh sinh học cũng như ưu điểm và hạn chế của các biện pháp đấu tranh sinh học  - Kĩ năng hợp tác lắng nghe tích cực  - Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ nhóm lớp  - GD đạo đức: Mỗi loài động vật đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống con người -> con người cần tôn trọng sự tồn tại của các loài động vật, bảo vệ thiên nhiên, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng  - GD BVMT: Đấu tranh sinh học có vai trò tiêu diệt nhiều sinh vật gây hại, tránh ô nhiễm môi trường. |  |  |
| 32 | 61 | Bài 60: Động vật quý hiếm | 1. Kiến thức:  - Học sinh nêu được khái niệm về động vật quý hiếm và ví dụ  - ý thức và các biện pháp bảo vệ động vật qúy hiếm vai trò của động vật trong đời sống con người  - Thấy được mức độ tuyệt chủng của các động vật quý hiếm ở Việt Nam.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng phân tích, so sánh, tư duy, tổng hợp.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức bảo vệ động vật quý hiếm.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học | - Tranh phóng to H60 SGK  Bảng phụ | \* Kĩ năng sống:  - Kĩ năng tìm kiếm thông tin và phân tích thông tin khi đọc SGK , quan sát tranh ảnh tìm kiếm thông tin để tìm hiểu khái niệm cấp độ đe doạ tuyệt chủng và các biện pháp bảo vệ động vật quý hiếm về đấu tranh sinh học và các biện pháp đấu tranh sinh học cũng như ưu điểm và hạn chế của các biện pháp đấu tranh sinh học  - Kĩ năng tư duy phê phán những hành vi buôn bán săn bất những động vật quý hiếm  - Kĩ năng hợp tác lắng nghe tích cực  - GD đạo đức: Mỗi loài động vật đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống con người -> con người cần tôn trọng sự tồn tại của các loài động vật, bảo vệ thiên nhiên, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng  - GD BVMT: Học sinh nêu được mức độ tuyệt chủng của động vật quý hiếm ở Việt Nam -> Đề ra biện pháp bảo vệ: bảo vệ môi trường sống, cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép động vật hoang dã. |  |  |
| 33 | 62  63 | Bài 61-62:  Stem - Tìm hiểu một số động vật có tầm quan trọng đối với kinh tế ở địa phương | 1. Kiến thức:  - Học sinh tìm hiểu và thống kê một số động vật có tầm quan trọng kinh tế ở địa phương và các loài động vật được nuôi trồng ở địa phương.  - Viết báo ngắn với các nội dung: Tên loài, số lượng cá thể, giá trị kinh tế, những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng ,đề xuất biện pháp bảo tồn  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng phân tích, so sánh, tư duy, tổng hợp.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực thực địa. | - Sưu tầm 1 số thông tin về 1 số loài ĐV có giá trị ở địa phương | \* Kĩ năng sống:  - Kĩ năng tìm kiếm thông tin và phân tích thông tin khi đọc SGK , quan sát tranh ảnh tìm kiếm thông tin để tìm hiểu một số động vật có tầm quan trọng kinh tế ở địa phương  - Kĩ năng tự tin khi điều tra  - Kĩ năng hợp tác thuyết phục người khác  - Kĩ năng viết báo cáo và báo cáo kết quả  - GD đạo đức: Mỗi loài động vật đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống con người -> con người cần tôn trọng sự tồn tại của các loài động vật, bảo vệ thiên nhiên, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng  \* Tích hợp Stem : thu thập được số liệu và thông tin của các động vật phù hợp với môi trường địa phương và giúp kinh tế địa phương đi lên |  |  |
| 34 | 64,65 | Bài 63: Ôn tập | 1. Kiến thức:  - Học sinh nêu được đặc điểm chung của các lớp động vật đã học.  - Học sinh nêu được sự tiến hoá của giới động vật từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.  - Học sinh thấy rõ được đặc điểm thích nghi của động vật với môi trường sống.  - Chỉ rõ giá trị nhiều mặt của giới động vật.  2. Kĩ năng:  - Rèn kĩ năng phân tích, so sánh, tư duy, tổng hợp.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực.  - Năng lực chung: Năng lực tự học,Năng lực tư duy sáng tạo, Năng lực giao tiếp, hợp tác, Năng lực sử dụng ngôn ngữ  - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tri thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực thực địa. | - Tranh phóng to H63 SGK  Bảng phụ | - GD BVMT: Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ động vật |  |  |
| 35 | 66 | Ôn tập học kỳ II | 1. Kiến thức  - Củng cố toàn bộ kiến thức đã học từ đầu kỳ II-> nay  2. Kĩ năng  - Rèn luyện được kỹ năng tổng hợp, tư duy, vẽ hình, so sánh  - Vận dụng kiến thức đã học giải thích một số hiện tượng trong thực tế  - Có kĩ năng quan sát, so sánh, nhận biết kiến thức.  3. Thái độ  - Có thái độ yêu thích môn học.  4. Phát triển năng lực  - Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, hợp tác, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, tự quản lí.  - Năng lực kiến thức sinh học, năng lực nghiên cứu khoa học. |  |  |  |  |
| 36 | 67 | Bài đánh giá cuối kì II | 1. Kiến thức:  - Đánh giá mức độ hiểu và nắm kiến thức cơ bản của HS đã được học trong HKII  2. Kỹ năng:  - Rèn kĩ năng vân dụng kiến thức vào trả lời câu hỏi, làm bài tập, kỹ năng trình bày  - Rèn KN tư duy lôgic,tổng hợp, khái quát hóa kiến thức.  3. Thái độ:  - Giáo dục cho HS có ý thức tự giác học tập, trung thực trong kiểm tra.  4. Phát triển năng lực :  - Phát triển năng lực về tri thức sinh học, năng lực giao tiếp, năng lực vận dụng kiến thức sinh học vào thực tế cuộc sống. |  |  |  |  |
| 37 | 68,69  70 | Bài 53: Tham quan thiên nhiên | 1. Kiến thức  - Tìm hiểu đặc điểm của môi trường nơi đến tham quan.  - Tìm hiểu thành phần và đặc điểm thực vật có trong môi trường, nêu lên mối liên hệ giữa thực vật nới môi trường.  - Quan sát và thu thập vật mẫu (chú ý vấn đề bảo vệ môi trường).  2. Kĩ năng  và sử dụng các dụng cụ để theo dõi hoạt động sống của động vật.  - Tập cách nhận biết động vật và ghi chép ngoài thiên nhiên.  3. Thái độ  - Giáo dục lòng yêu thiên nhiên, ý thức bảo vệ môi trường  4. Phát triển năng lực  - Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, hợp tác, giao tiếp,sử dụng ngôn ngữ, tự quản lí.  - Năng lực kiến thức sinh học, năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực thực địa | - Dụng cụ: bay đào đất, kim mũi mác, túi nilông trắng, kính lúp cầm tay, kéo cắt cành, kẹp ép tiêu bản, vợt thủy sinh. | \* Kĩ năng sống:  - Kĩ năng quản lý thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công  - Kĩ năng quan sát khi đi thực tế  -Kĩ năng so sánh, phân tích, tổng hợp  - Kĩ năng tự bảo vệ bản thân, phòng tránh rủi ro khi tham quan thiên nhiên.  - Kĩ năng viết báo cáo và báo cáo kết quả  - GD BVMT: Giáo dục lòng yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thê giới động vật, đặc biệt là động vật có ích  - Mỗi loài động vật đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống con người -> con người cần tôn trọng sự tồn tại của các loài động vật, bảo vệ thiên nhiên, có trách nhiệm trong bảo tồn các loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| HIỆU TRƯỞNG DUYỆT  Lê Thị Kim Oanh | Đông triều,ngày 25 tháng 09 năm 2020  NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH  Vương Thị Thảo |